

Bản án số: 29/2019/HSST
Ngày 13-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T
+-TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ An Toàn

Ông Nguyễn Anh Đắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hiền – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 13/2019/HSST ngày 18 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/HSST- QĐXX ngày 27 tháng 02 năm 2019, đối với bị cáo:

Trần Đức M (tên gọi khác: K), sinh ngày 02-02-1982 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nơi đăng ký HKTT: số 12F đường T, phường N, TP. T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nơi ở: không cố định; nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ văn hoá: 8/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Trần Thị T (đã chết); Bị cáo có vợ là Trần Thị Thanh P, sinh năm 1986 và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án: Không;

Tiền sự: Ngày 01-11-2018 bị Tòa án nhân dân TP.T áp dụng biện pháp xử phạt hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời gian 12 tháng theo Quyết định số 243/2018/QĐ-TA ngày 01-11-2018;

Bị cáo bị bắt ngày 14-11-2018, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T (có mặt).

Bị hại: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1995; Nơi cư trú: số 127/12/4 đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1977; nơi cư trú: số B66/38 đường T, phường Y, Quận Z, TP Hồ Chí Minh (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 342 đường c, phường N, TP T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt);

3. Anh Nguyễn Chí K, sinh năm 1975; nơi cư trú: số 442/14A đường G, phường N, TP.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 16-12-2017, Lê Văn Đ mượn xe mô tô Honda Airblade biển số 59C1-741.47 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe của bạn tên Võ Thanh T rồi điều khiển xe về nhà trọ của Đ tại số 127/12/4 đường T, phường X, TP T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại đây, Đ gặp Trần Đức M (thuê trọ cùng với Đ) và nhờ M đi cầm giúp giấy chứng nhận đăng ký của xe này, M đồng ý. Đến khoảng 11 giờ 30 cùng ngày M quay lại nói với Đ là đã cầm giấy đăng ký xe nhưng số tiền cầm được M trả tiền điện nước cho chủ nhà trọ, nghe vậy Đ không đồng ý và yêu cầu M lấy giấy chứng nhận đăng ký xe về.

Ngày hôm sau (17-12-2017), M mượn xe 59C1-741.47 của Đ để đi chuộc giấy chứng nhận đăng ký xe về. Trên đường đi, M nảy sinh ý định sẽ cầm cố chiếc xe trên để lấy tiền về cho vợ chuẩn bị đi sinh. Khi chuộc được giấy tờ, M chạy xe về phòng trọ trả xe cho Đ và bàn với Đ mang xe đi cầm nhưng Đ không đồng ý. Tuy nhiên M vẫn có ý định mang xe đi cầm cố nên M đã nói dối Đ cho M mượn xe mô tô 59C1-741.47 đi đón vợ của M đang ngồi ngoài quán cà phê. Đ tin tưởng nên đã giao xe cho M.

Sau khi được Đ giao xe, M chạy xe đến nhà Nguyễn Chí K nhờ K kiểm giúp nơi cầm xe. Kiên đồng ý và dắt M đến nhà ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968, trú tại: 342 đường C, phường N, TP T cầm chiếc xe trên được 20.000.000 đồng. Khi có tiền, M cho K mượn 3.000.000 đồng, còn lại M đưa cho vợ là Trần Thị Thanh P sử dụng, tiêu xài. Riêng M thì bỏ đi nơi khác nhằm tránh mặt Đ.

Tại biên bản định giá tài sản số 37/BB-PTCKH ngày 01-3-2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự xác định xe mô tô hiệu Honda Airblade biển số 59C1-741-47 trị giá 31.500.000 đ (ba mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ chiếc xe mô tô 59C1 - 741.47 tại nhà của ông Nguyễn Văn Q. Chủ sở hữu chiếc xe này là chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1977, HKTT: B66/38 đường T, Phường X, Quận Z, TP Hồ

Chí Minh (là cô của Võ Thanh T), hiện Cơ quan điều tra đã trao trả chiếc xe này cho chị T. Chị T đã nhận lại tài sản và không có ý kiến gì thêm.

Đối với ông Nguyễn Văn Q khi nhận cầm cố chiếc xe mô tô nêu trên không biết đây là tài sản phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý hình sự đối với ông Q. Ông Q yêu cầu Trần Đức M bồi thường số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với Nguyễn Chí K, khi cùng M đi cầm xe mô tô 59C1-741.47, K không biết đây là tài sản phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý hình sự đối với K

Đối với Trần Thị Thanh P (là vợ M), quá trình điều tra M khai nhận bản thân không nói cho P biết chiếc xe mô tô 59C1-741.47 là do M chiếm đoạt của Đ. Cơ quan điều tra cũng đã triệu tập P lên lấy lời khai nhưng qua xác minh không xác định được P đang ở đâu. Vì vậy, chưa có căn cứ xác định P có đồng phạm với M để làm căn cứ khởi tố. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của Pháp luật.

Bản cáo trạng số 25/CT-VKS ngày 14-01-2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T đã truy tố Trần Đức M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi bị cáo thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo mức án tù 12 đến 15 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q số tiền là 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng).

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng và ý kiến luận tội của Viện kiểm sát, công nhận Viện kiểm sát truy tố đúng tội danh; bị cáo không có ý kiến gì tự bào chữa cho hành vi phạm tội của mình, chỉ xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiền hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiền hành tố tụng, người tiền hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo và các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Vào ngày 17-12-2018, tại số nhà 127/12/4 đường T, phường X, TP T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Trần Đức M đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của anh Lê Văn Đ chiếc xe mô tô biển số 59C1-741.47 trị giá 31.500.000 đồng (ba mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng). Vì vậy, hành vi bị cáo thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

[3] Xét tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản công dân, gây mất trật tự an ninh xã hội tại địa phương, gây tâm lý bức xúc cho nhân dân trong cộng đồng dân cư. Bị cáo có 01 tiền sự đã bị Tòa án nhân dân TP T ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nhưng không lấy đó làm bài học tu sửa bản thân, lại lao vào con đường phạm tội. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, nhằm giáo dục cải tạo riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q yêu cầu bị cáo bồi thường 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo tự nguyện bồi thường số tiền trên nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo.

[7] Về án phí : Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Trần Đức M** (tên gọi khác: K) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 và Điều 50 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Trần Đức M **01 (một)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 14 tháng 11 năm 2018.

3. Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 20.000.000 đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000 đ (một triệu đồng) Án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai, để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (PV27);
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND thành phố T;
- Công an thành phố T;
- Thi hành án dân sự thành phố T;
- Nhà tạm giữ Công an thành phố Vũng Tàu;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Nga